

Tác động giới của công nghệ thông tin và truyền thông ở Việt Nam

**LÊ THỨC DỤC
TRẦN QUỐC TRUNG
NGUYỄN THỊ THANH HÀ**

I. GIỚI THIỆU

Tình trạng bất bình đẳng giới đã tồn tại từ hàng ngàn năm nay. Bất bình đẳng giới được thừa nhận như một thực tế trong xã hội phong kiến, tồn tại lâu dài và do đó đã ăn sâu vào hành vi của con người, cả nam giới và nữ giới. Mặc dù hiện nay, bất bình đẳng giới trái ngược với các chuẩn mực của xã hội hiện đại và tinh thần của hệ thống pháp luật của đất nước, song tình trạng này dường như khó loại bỏ một cách dễ dàng.

Cho đến trước những năm 80 của thế kỷ trước, Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT-TT), một lĩnh vực mới của nền kinh tế còn ít biết đến ở Việt Nam. Tuy nhiên, sự tăng trưởng của CNTT-TT tại Việt Nam trong hai thập kỷ qua cho thấy sự tác động mạnh mẽ của CNTT-TT đối với nhiều mặt của cuộc sống. Thực tế cho thấy các phong trào nữ quyền, Chính phủ và các tổ chức xã hội có thể tận dụng những tiện ích của CNTT-TT cho cuộc đấu tranh vì sự bình đẳng giới.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về giới tuy đã tương đối phong phú, nhưng nghiên cứu về mối liên hệ giữa CNTT-TT và các vấn đề về giới thì còn rất hạn chế. Nghiên cứu của McDonald (1999) và VCIT (2001) cho thấy có sự phân biệt trong phân công lao động trong lĩnh vực CNTT-TT ở Việt Nam. Nhìn chung trong lĩnh vực CNTT-TT, nữ giới thường làm việc ở những vị trí đòi hỏi ít kỹ năng và được trả lương thấp hơn so với nam giới. Nữ giới thường được tuyển dụng vào các vị trí bán hàng, tiếp thị, hành chính, lắp ráp đơn giản hoặc lập trình viên, trong khi

đó, hầu hết những nhà quản lý, kỹ thuật viên, thiết kế phần mềm, chuyên gia phân cứng trong lĩnh vực CNTT-TT đều là nam giới. Nghiên cứu của UNDP (2003) kết luận rằng CNTT-TT được sử dụng bằng cách này hay cách khác để thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs), cụ thể như giảm nghèo, giáo dục và học tập, bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường, và chỉ ra rằng nếu không có CNTT-TT, MDGs và mục đích phát triển con người sẽ không thể đạt được. Tuy nhiên nghiên cứu của UNDP cũng tìm ra được một số bằng chứng về khoảng cách giới trong việc làm, giáo dục và đào tạo, quản lý trong ngành CNTT-TT.

Sự phát triển của ngành CNTT-TT ở Việt Nam diễn ra gần như đồng thời với ba quá trình chuyển biến cơ bản khác có tác động sâu sắc tới cuộc sống, trong đó có tác động tới bình đẳng giới. *Thứ nhất*, quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường tạo nên sự tăng trưởng kinh tế với tốc độ tương đối cao, kết quả là, GDP đầu người đã tăng hơn 2,5 lần trong hai thập kỷ (1985-2004). *Thứ hai*, quá trình thực thi chính sách mở cửa đã tạo thuận lợi cho việc trao đổi rộng rãi hơn thông tin trên phạm vi quốc tế. Cuối cùng, Chính phủ và rất nhiều tổ chức xã hội đã thực hiện cuộc vận động dân số và kế hoạch

Lê Thức Dục, TS và Nguyễn Thị Thanh Hà, TS, Trung tâm Phân tích và Dự báo.

Trần Quốc Trung, TS, Bộ Kế hoạch và Đầu Tư.

Nhóm tác giả xin cảm ơn Trung tâm Nghiên cứu phát triển quốc tế (IDRC) của Canada đã tài trợ cho việc thực hiện nghiên cứu này. Nghiên cứu này là một phần kết quả của dự án "Các chính sách vĩ mô và điều tiết" trong Mạng nghiên cứu giới giai đoạn III.

hóa gia đình trong một thời gian dài. Xét từng quá trình chuyển biến riêng lẻ, tác động của cuộc cách mạng về CNTT-TT tới các vấn đề về giới có thể không mạnh bằng các tác động của các quá trình trên. Tuy nhiên, sự phát triển của CNTT-TT có tác dụng hỗ trợ cho các quá trình đó. Chẳng hạn như, vô tuyến truyền hình và đài phát thanh là một phương tiện rất cần thiết trong cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình. Tương tự như vậy, giữa cuộc cách mạng CNTT-TT và quá trình mở cửa có sự hỗ trợ lẫn nhau rất chặt chẽ. Do vậy, các tác động của các quá trình này đã hoà trộn với nhau, gây khó khăn cho việc phân tách một cách định lượng những tác động riêng rẽ của CNTT-TT.

Mặc dù có những lý do xác đáng để hy vọng rằng sự phát triển của CNTT-TT giúp ích cho việc giảm tình trạng bất bình đẳng giới, song việc minh chứng cho quan điểm này gặp nhiều khó khăn. Những tác động về giới nói chung của CNTT-TT sẽ phụ thuộc vào hai nhân tố. *Một là*, nữ giới và nam giới có cơ hội như nhau tiếp cận các tiện ích của CNTT-TT hay không. *Hai là*, khi đã được tiếp cận CNTT-TT, nữ giới có thể tận dụng được nguồn lực CNTT-TT sẵn có một cách hiệu quả không kém nam giới hay không. Những điều này thường đã bất thành trong thực tiễn chỉ vì mọi người, cả nam giới và nữ giới đã chấp nhận sự bất thành này một cách tự nhiên. Đồng thời, định kiến về thể yếu của nữ giới trong xã hội đã và đang làm cho khoảng cách về giới tiếp tục tồn tại. Có thể thấy được điều này thông qua những quyết định về mặt giáo dục, như cha mẹ tạo nhiều cơ hội cho con trai hơn là con gái, và do đó con gái ít khả năng chọn lựa sự nghiệp khoa học kỹ thuật hơn con trai, điều này có thể dẫn tới khoảng cách giới về thu nhập trong tương lai.

Sự hiện diện của CNTT-TT ở các vùng nông thôn của Việt Nam là quá nhỏ bé, và do đó ở những vùng này các tác động về kinh tế và xã hội của CNTT-TT là rất yếu. Để đánh giá được các tác động đã xảy ra,

công trình nghiên cứu này tập trung vào thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (hai thành phố lớn nhất của Việt Nam), nơi thu hút hầu hết các doanh nghiệp có liên quan tới CNTT-TT ở Việt Nam. Tương tự như vậy, tác động của sự phát triển CNTT-TT đối với nhiều ngành kinh tế cho đến nay là chưa đáng kể, và vì vậy, cuộc điều tra của chúng tôi chỉ tập trung vào các doanh nghiệp có sản phẩm thuộc lĩnh vực CNTT-TT¹. Hơn nữa, vì tác động của CNTT-TT bị trộn lẫn với những tác động của những thay đổi khác diễn ra tại Việt Nam và khó bóc tách, nên độc giả cần hiểu tác động của CNTT-TT lên bình đẳng giới trong nghiên cứu này mang tính định tính hơn là định lượng.

Bài viết này có cấu trúc như sau. Sau phần giới thiệu, phần II trình bày sự phát triển của CNTT-TT và vị trí của lao động nữ trong ngành này. Tác động tổng hợp của CNTT-TT tới khoảng cách giới sẽ được nghiên cứu ở phần III, trong đó các tác động riêng rẽ như thông qua thu nhập, quyền lực chính trị và xã hội sẽ được xem xét. Cuối cùng, một số ý kiến mang tính kết luận và đề xuất về chính sách sẽ được trình bày ở phần IV của bài viết.

II. NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG Ở VIỆT NAM

1. Tổng quan về sự phát triển CNTT-TT ở Việt Nam

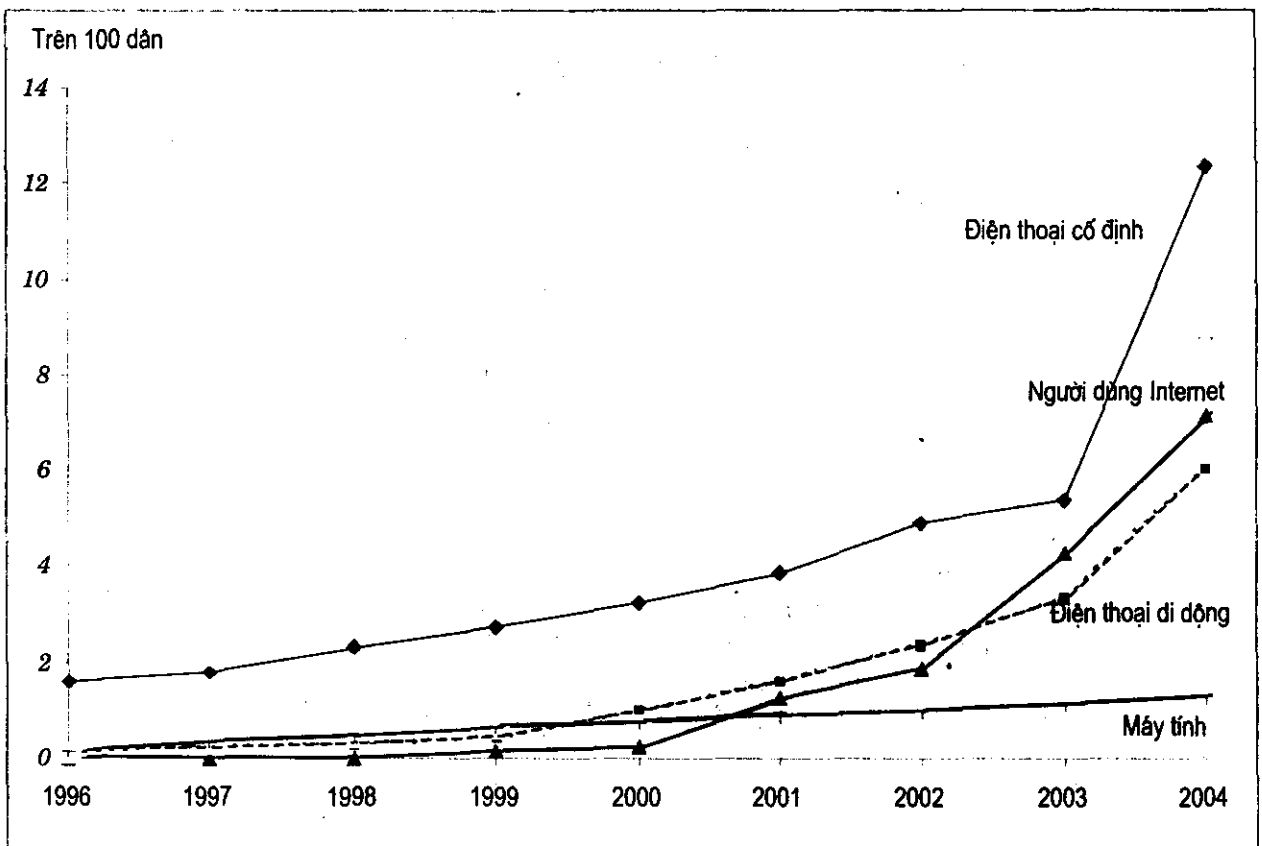
Hình 1 cho thấy ngành CNTT-TT ở Việt Nam đã tăng trưởng với tốc độ cao trong thập kỷ qua. Số thuê bao điện thoại cố định đã tăng từ 1,62 máy trên 100 dân năm 1996 lên 12,34 máy trên 100 dân năm 2004, đạt tốc độ tăng hàng năm cao nhất trên thế giới là 28,9%. Số thuê bao di động đã tăng từ 0,09 thuê bao trên 100 dân năm 1996 lên 6,05

1. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện một cuộc điều tra trong năm 2004 phục vụ cho nghiên cứu này. Nhóm đã phỏng vấn 400 công nhân làm việc trong 53 doanh nghiệp/tổ chức có liên quan đến CNTT-TT và 300 hộ gia đình ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

thuê bao năm 2004 với tốc độ tăng hàng năm là 68,2%. Vi tính và Internet chậm được phổ biến ở Việt Nam thể hiện qua sự gia tăng của người sử dụng CNTT trong những năm qua. Internet chỉ xuất hiện ở Việt Nam từ năm 1997 và số người dùng Internet đã tăng mạnh từ 1,28 người trên 100 dân năm 2001 lên 7,16 người năm 2004. Năm 2004 có 1 triệu máy vi tính và 1,27% dân số sử dụng máy vi tính. Mặc dù tốc độ kết nối Internet tại nhà vẫn còn chậm, với

thời gian kết nối trung bình là 37 giây so với trung bình của thế giới là 10 giây, nhưng ngày càng có nhiều người thu lợi từ việc sử dụng Internet theo nhiều cách. Các chỉ tiêu của CNTT-TT ở Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng nhanh trong những năm gần đây, nhưng vẫn lạc hậu so với nhiều nước trong khu vực. Thực tế là Việt Nam đạt mức trung bình của ASEAN về mật độ điện thoại cố định, còn các chỉ tiêu khác thì kém xa mức trung bình của khu vực.

HÌNH 1: Mức độ sử dụng một số thiết bị CNTT-TT ở Việt Nam



Nguồn: <http://www.itu.int/ITU-D/ict/statistics/>

Với tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng góp của lĩnh vực CNTT-TT vào GDP đã tăng từ 2,3% năm 2001 lên 2,7% năm 2003. Lĩnh vực CNTT-TT đã thu hút được 112 ngàn lao động năm 2003. Tổng vốn đầu tư của lĩnh vực CNTT-TT tăng ổn định từ 2,4 triệu USD năm 2001 lên 3,5 triệu USD năm 2003. Tổng doanh thu của lĩnh vực CNTT-TT đạt

gần 2 tỷ USD năm 2003 (bảng 1). Tuy nhiên, ngành CNTT của Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong lĩnh vực CNTT-TT và chủ yếu là sản xuất phần cứng. Gần đây, nhờ có những cam kết mạnh mẽ và những ưu đãi cao của Chính phủ, ngành sản xuất phần mềm đã tăng và đạt khoảng 120 triệu USD năm 2003.

BẢNG 1: Một số chỉ tiêu về lĩnh vực CNTT-TT ở Việt Nam (2001 - 2003)

	Đơn vị	2001	2002	2003
Đóng góp của CNTT-TT trong GDP	%	2,3	2,6	2,7
Số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	212	338	468
Số lao động	Người	101493	105648	112362
Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	36111	43085	56738
Tổng doanh thu	"	18924	22728	30541
Lợi nhuận trước thuế	"	6085	8332	9457
Thuế và phí	"	3590	4244	5281

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2005, Thực trạng các doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2002-2003-2004.

2. Tiếp cận CNTT-TT của hộ gia đình

Việt Nam là một nước đang ở trình độ thấp về phát triển kinh tế, CNTT-TT của Việt Nam vẫn trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Theo Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002, gần 11% hộ gia đình có điện thoại và ở một số vùng như Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ, các con số này tương ứng là 4,0%, 5,7% và 5,8%. Trên cả nước, gần một nửa số hộ gia đình có vô tuyến truyền hình màu. Còn máy vi tính

thì gần 2,5% số hộ gia đình có máy, nhưng lại tập trung hầu hết ở vùng đô thị. Ở nông thôn, chỉ có 0,43% số hộ gia đình có máy vi tính (xem bảng 2). Trong các hộ gia đình, cứ 1000 người, chỉ có 5 người kết nối Internet. Trong các hộ gia đình ở nông thôn, cứ 10.000 người, chỉ có chưa đến 4 người kết nối Internet. Với cơ sở như vậy, có thể nhận định rằng tác động của CNTT-TT tới nền kinh tế là khiêm tốn.

BẢNG 2: Tỷ lệ hộ gia đình có các loại thiết bị CNTT-TT năm 2002 (%)

	Tổng	Khu vực	
		Đô thị	Nông thôn
Điện thoại	10,7	32,5	3,7
Video	22,5	46,7	14,7
Ti-vi màu	52,7	81,2	43,6
Thiết bị Stereo	5,8	14,6	2,9
Ra-đi-ô/Cát-xét	27,7	29,0	27,3
Máy vi tính	2,4	8,9	0,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2004, Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002

3. Khoảng cách giới trong nhân viên CNTT-TT

CNTT-TT là một lĩnh vực hấp dẫn về thu nhập đối với người lao động. Tiền lương trung bình của người lao động làm việc trong ngành này cao hơn nhiều so với tiền lương ở nhiều lĩnh vực khác. Tuy nhiên, khoảng cách giới về tiền lương trong khu

vực CNTT-TT vẫn đang tồn tại. Điều này sẽ được thảo luận chi tiết hơn ở phần tiếp theo.

Trong ngành viễn thông, cơ cấu việc làm theo giới tính đạt tới cân bằng khi chúng tôi quan sát thấy gần một nửa số lao động là nữ trong năm 2003. Còn trong ngành CNTT, nam giới vẫn chiếm đa số, trong khi nữ giới chỉ chiếm 1/3 tổng số lao động năm 2003 (bảng 3).

BẢNG 3: Việc làm trong lĩnh vực CNTT-TT ở Việt Nam (2001 - 2003)

	Đơn vị	2001	2002	2003
Ngành Viễn thông				
Số lao động	Người	98.208	100.429	105.643
Tỷ lệ lao động nữ	%	43,8	42,3	47,4
Tiền lương bình quân tháng	Nghìn đồng	2.013	2.110	2.613
Ngành CNTT				
Số lao động	Người	3.285	5.219	6.719
Tiền lương bình quân tháng	Nghìn đồng	3.020	2.917	3.151
Tỷ lệ lao động nữ	%	29,8	31,2	30,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2005, Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra thực hiện năm 2002 - 2003 - 2004.

III. TÁC ĐỘNG CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CNTT-TT TRONG VIỆC THU HẸP KHOẢNG CÁCH GIỚI Ở VIỆT NAM

1. Khoảng cách giới về thu nhập với sự phát triển CNTT-TT

Một trong những yếu tố quan trọng tạo nên khoảng cách giới là vị thế kinh tế của người phụ nữ. Sự thua kém về thu nhập là một trong các nguyên nhân chính làm cho một số phụ nữ không được bình đẳng với nam giới tại nhiều khu vực trên thế giới. Đối với Việt Nam cũng vậy, yếu tố lớn nhất tác động tới sự bất bình đẳng giới trong gia đình là sự phụ thuộc về kinh tế. Trong phần này, chúng tôi tập trung vào tác động của tăng trưởng CNTT-TT đối với sự thay đổi khoảng cách kinh tế giữa người lao động nam và nữ.

Ngoài ra, hộ gia đình nào càng nghèo thì người phụ nữ trong gia đình càng nhiều khả năng bị đối xử không công bằng nếu như họ có thu nhập ít hơn người chồng. Do đó, tác động của CNTT-TT đối với bình đẳng giới có thể thực hiện theo hai cách sau. *Thứ nhất*, CNTT-TT nâng cao mức sống của hộ gia đình; và *thứ hai* CNTT-TT làm thu nhập của người phụ nữ trong gia đình tăng tương đối so với thành viên nam giới. Đối với cách thức đầu tiên, tác động của CNTT-TT là không đáng kể ở Việt

Nam, do CNTT-TT hầu như chưa có tác động tới thu nhập của hộ gia đình. Trên thực tế, chỉ có một bộ phận người dân có thu nhập cao ở đô thị nhờ công nghệ thông tin và viễn thông.

a. Tác động của sự phát triển CNTT-TT tới thu nhập của phụ nữ nông thôn

Nông thôn là khu vực tập trung phần lớn người nghèo và phụ nữ nông thôn phải gánh chịu những nỗi cực nhọc của cảnh nghèo nhiều hơn là nam giới. Do vậy họ chịu sự bất bình đẳng giới nhiều hơn phụ nữ đô thị. Một nghiên cứu về nghèo đói ở nông thôn Việt Nam (Lê Thúc Dục và các tác giả, 2004) cho thấy rằng tồn tại mối liên hệ giữa giới và đói nghèo. Không chỉ tỷ lệ nữ cao trong gia đình hoặc chủ hộ là phụ nữ làm tăng khả năng nghèo, mà còn ở chỗ sự tham gia vào khu vực kinh tế nước ngoài của người phụ nữ ít có khả năng giúp gia đình làm giàu hơn so với nam giới. Nghiên cứu này cũng phát hiện ra rằng: một trong những nguyên nhân của sự nghèo đói là do sự kém liên kết với các trung tâm kinh tế và trung tâm thông tin. Tác động của một lĩnh vực mới như CNTT-TT tới khu vực nông thôn là rất nhỏ bé. CNTT-TT được kỳ vọng giúp giảm bớt khiếm khuyết của thị trường, mà người chịu thiệt thòi vì những khiếm khuyết này là những người nông dân nghèo, ít học, trong đó phần lớn là phụ nữ.

Sự dao động về giá cả gây thiệt hại nặng nề cho người nông dân, đặc biệt đối với những phụ nữ nghèo với vốn hiểu biết ít ỏi ngoài phạm vi công việc đồng áng. Chẳng hạn như, trước sự lên xuống của giá cà phê thế giới, người nông dân ở Đắc Lắc phản ứng bằng cách chặt cây cà phê của họ và việc này khiến họ phải chịu mất mát một khoản vốn rất lớn. Tương tự như vậy, nông dân ở Đồng Tháp Mười do thiếu hiểu biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương đã chuyển từ trồng lúa sang trồng cây tràm (nguyên nhân là do giá cả của thị trường), sau đó lại phá bỏ cây tràm để trở lại trồng lúa, ngay cả khi cây tràm chưa đủ bù đắp được chi phí họ bỏ ra. Có rất nhiều trường hợp người phụ nữ trở nên nghèo hơn chỉ vì thiếu những thông tin cần thiết. Cùng với những dịch vụ khuyến nông², CNTT-TT có thể là rất hữu ích trong việc giảm những khiếm khuyết của thị trường liên quan tới hoạt động của các đầu mối trung gian. Thêm nữa, CNTT-TT có thể cũng giúp người phụ nữ nâng cao hiệu quả việc quản lý nguồn lực như làm tăng năng suất lao động, giảm chi phí và tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm. Một điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc chỉ ra rằng, nhiều người nông dân hoàn toàn bị phụ thuộc vào đầu mối trung gian về những thông tin giá cả, điều này có thể có ảnh hưởng ngược trở lại tới quyết định về sản xuất và kinh doanh của họ. Sự lên xuống về giá cả do đầu mối trung gian quyết định thường có ảnh hưởng xấu tới phụ nữ nghèo, những người thiếu hiểu biết về kinh doanh.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng một trang web và hệ thống quản lý thông tin nhằm thu thập các thông tin về thị trường và phổ biến thông tin về cây trồng, vật nuôi tới những người nông dân và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của các tỉnh. Hơn nữa, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn cung cấp những thông tin thu thập được qua trang web và in thành văn bản để phổ biến cho người nông dân. Đây là những thông tin rất thiết thực

và đến được với mọi đối tượng (UNDP, 2003). Trên thực tế, người nông dân đã truy cập Internet tại các nhà văn hóa - thông tin xã. Theo kế hoạch của ngành Bưu chính và Viễn thông Việt Nam, đến năm 2005, số nhà văn hóa - thông tin xã có máy tính kết nối Internet sẽ đạt tới con số 4000³, có nghĩa là gần một nửa số xã có thể truy cập được Internet.

Cũng có một số trang web cung cấp miễn phí cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam và do đó rất hữu ích đối với người nghèo ở nông thôn. Thực tế, lợi ích từ việc cung cấp dịch vụ Internet ở nông thôn là rất hạn chế, và lý do chính là nội dung cung cấp bằng tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc thiểu số của Việt Nam là rất nghèo nàn. Mặt khác, người phụ nữ nghèo thường không chủ động tìm đến các thiết bị mạng nếu như không có sự giúp đỡ của cán bộ khuyến nông. Những hộ gia đình có chủ hộ là nam giới có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận tiện ích do sự phát triển CNTT-TT mang lại. Vì truyền thống trước đây, phụ nữ phải làm việc hầu hết thời gian trong ngày và nam giới có nhiều thời gian rảnh rỗi để giải trí đọc sách báo và có điều kiện để nắm bắt thông tin, trong đó có thông tin về các tiện ích của CNTT-TT. Do đó, tác động của sự phát triển CNTT-TT tới người nghèo ở nông thôn là thiếu cân bằng về giới.

Ngoài các tiện ích công cộng, sự phát triển của CNTT-TT ở Việt Nam được nhiều tổ chức và cá nhân sử dụng có hiệu quả. Các trang web về kinh doanh được sử dụng để bán các sản phẩm nông nghiệp. Do chi phí tương đối thấp, cả nam giới và nữ giới đều có điều kiện tiếp cận các trang web như nhau. Tuy nhiên, số trang web kinh doanh ở Việt Nam hiện nay còn rất ít. Con số thống kê

2. Chính phủ Việt Nam đã cung cấp dịch vụ này trong hơn 10 năm. Mục đích của dịch vụ khuyến nông là tạo điều kiện thuận lợi cho người nông dân tiếp cận thông tin hoặc kỹ thuật sản xuất và phát triển thị trường.

3. Nguồn: www.vnnic.net.vn/thongke, 15 - 8 - 2005.

của Trung tâm Internet Việt Nam cho thấy rằng, đến tháng 8-2004, chỉ có 10.362 doanh nghiệp Việt Nam đăng ký trang web⁴ cho hoạt động của họ và điều đó có nghĩa là không quá 8% doanh nghiệp tận dụng được lợi thế của Internet ở Việt Nam. Hơn 10.000 trang web ở một nước có dân số 80 triệu dân là quá thấp.

Thực tế là chỉ các hộ gia đình có thu nhập cao mới có được những tác động tới thu nhập từ sự tăng trưởng của CNTT-TT trong những thập kỷ qua. Trong khi đó, các vấn đề như bạo lực gia đình, học sinh nữ bỏ học... thường xảy ra nhiều hơn ở các hộ gia đình thu nhập thấp, nơi mà các vấn đề bất bình đẳng giới nổi lên gay gắt. Đối với các gia đình này, tác động của CNTT-TT là không đáng kể.

b. Tác động giới của sự phát triển CNTT-TT tới thu nhập

Tăng trưởng CNTT-TT tác động tới nhu cầu về lao động nữ theo hai hướng. *Một là*, hướng tiêu cực, có một vấn đề đã từng gây lo ngại là năng suất cao do máy tính và các công nghệ truyền thông hiện đại mang lại có thể dẫn tới sự giảm sút nhu cầu về lao động ở một số kỹ năng vốn thuộc lợi thế của nữ giới, chẳng hạn như công việc văn phòng. Thực tế hơn 3 thập kỷ qua không ủng hộ cho giả thuyết về sự giảm sút nhu cầu như vậy. *Hai là*, hướng tích cực, đó là tạo thêm việc làm từ hoạt động trong lĩnh vực ICT, điều này hứa hẹn sẽ đem lại lợi ích cho cả nam giới và nữ giới. Trên thực tế, các doanh nghiệp có nhiều lao động trong ngành Thông tin, Bưu chính và Viễn thông là các doanh nghiệp nhà nước và thường tạo công ăn việc làm tương đối bình đẳng về giới. Trên cả nước, nữ giới chiếm 37% số lao động làm công ăn lương, nhưng theo số liệu thống kê của Hiệp hội Viễn thông quốc tế (2000), nữ giới chiếm khoảng một nửa trong lực lượng lao động ngành Bưu chính và Viễn thông. Một trong những chương trình lớn nhất về CNTT-TT ở Việt Nam là Chương trình tin

học hóa của Chính phủ. Nhờ chương trình này, số nhân viên CNTT-TT trong các sở, ban, ngành ở trung ương và địa phương tăng gấp 3 lần trong giai đoạn 1995-1998, trong đó tỷ lệ cán bộ CNTT-TT tăng từ 12,6% tới 16% (McDonald, 1999). Từ tất cả các con số nêu trên có thể khẳng định rằng tác động về các mặt của sự phát triển CNTT-TT tới nhu cầu về lao động nữ là tích cực.

Tiền lương trong lĩnh vực CNTT-TT khá cao ở mức bình quân là 2,25 triệu đồng trong tổng thể mẫu điều tra của nhóm nghiên cứu và cũng khá cao đối với nữ nhân viên với thu nhập trung bình là 1,9 triệu đồng VND. Theo số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002, trong toàn bộ nền kinh tế tiền lương trung bình tháng là 826 nghìn VND và mức trung bình của lao động nữ là 748 nghìn VND, thấp hơn nhiều so với con số nêu trên⁵. Do đó, một việc làm ở CNTT-TT là cơ hội để cải thiện tình hình kinh tế đối với phụ nữ. Theo nghĩa đó, tăng trưởng việc làm ở CNTT-TT có thể ảnh hưởng tới bình đẳng giới ở Việt Nam, tuy nhiên điều này phụ thuộc vào cách vận hành của thị trường lao động liên quan đến ngành này.

Tính ổn định của công việc

Trong thị trường lao động của lĩnh vực CNTT-TT, có một bất lợi rõ rệt nhất của giới nữ là liên quan đến tính ổn định của công việc. Số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu cho thấy công việc của lao động nữ trong lĩnh vực CNTT-TT không ổn định như đồng nghiệp nam, đặc biệt là ở Hà Nội, nơi 54% lao động nữ làm việc theo hợp đồng ngắn hạn, trong khi đó chỉ 1/3 đồng nghiệp nam phải ký loại hợp đồng này (xem bảng 4).

4. Nguồn: Bản tin điện tử của Bộ Tài chính, 30-3-2005.

5. Tỷ lệ lạm phát ở Việt Nam năm 2002, 2003, và 2004 tương ứng là 2,9%, 3% và 9,5%, do vậy sức cạnh tranh duy trì ở mức cao.

BẢNG 4: Hình thức lao động trong doanh nghiệp CNTT-TT

Đơn vị: %

Hình thức	Nam	Nữ	Tổng	Hà Nội			TP. HCM		
				Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Biên chế	8,4	9,8	9,0	7,1	9,6	8,5	9,1	10,3	9,5
Hợp đồng dài hạn	62,1	43,4	54,0	60,0	36,5	46,5	63,4	56,9	61,5
Hợp đồng ngắn hạn	29,5	46,8	37,0	32,9	53,9	45,0	27,5	32,8	29,0

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu

Mặc dù, hầu hết các nhân viên CNTT - TT được thuê làm việc đủ giờ, tỷ lệ phần trăm lao động nữ có hợp đồng làm việc dài hạn thấp hơn nam giới (43% so với 62%). Mặt khác, có đến 47% lao động nữ làm việc theo các hợp đồng ngắn hạn trong khi con số này đối với nam giới là 30%. So sánh giữa hai thành phố, công việc của lao động nữ tại thành phố Hồ Chí Minh ổn định hơn ở Hà Nội, 33% nữ nhân viên CNTT-TT ở thành phố Hồ Chí Minh làm việc theo hợp đồng ngắn hạn, trong khi đó ở Hà Nội con số này là 54%. Các hợp đồng dài hạn trong lĩnh vực CNTT-TT được ký nhiều hơn với

lao động nam và nó đảm bảo tính ổn định và lâu dài cho công việc của họ.

Công việc không được ổn định đã gây nhiều áp lực đối với lao động nữ hơn là đối với lao động nam. Kết quả điều tra của chúng tôi cho thấy, 59% lao động nữ ở Hà Nội và 33% lao động nữ ở thành phố Hồ Chí Minh luôn lo lắng có thể bị cắt giảm mà không được báo trước (bảng 5). Tuy nhiên, lao động nam trong lĩnh vực CNTT phải làm việc vất vả và căng thẳng hơn các đồng nghiệp nữ. Có đến 1/4 số lao động nam trong lĩnh vực CNTT phải làm ca đêm, trong khi đó, tỷ lệ này đối với lao động nữ là 1/8.

BẢNG 5: Sức ép liên quan đến công việc của lao động trong lĩnh vực CNTT-TT

Đơn vị: %

	Nam	Nữ	Tổng	Hà Nội			TP Hồ Chí Minh		
				Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Hưởng phúc lợi xã hội do từ cắt giảm lao động	62,9	49,3	57,0	57,5	47,2	51,6	66,7	54,4	63,2
Làm việc ca đêm	25,2	12,7	19,8	21,4	12,2	16,1	27,5	13,8	23,5
Lo bị mất việc mà không được báo trước	45,8	50,3	47,8	56,5	59,1	58,0	39,4	32,8	37,5

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu

Khi hiệu lực thi hành pháp luật ở Việt Nam còn yếu, cụ thể là trong việc bảo vệ quyền lợi của người lao động, thì việc thiếu tính ổn định trong công việc có thể dẫn đến áp lực cao đối với lao động nữ. Họ cảm thấy lo ngại bị mất việc dễ dàng bất cứ khi nào hoạt động kinh doanh bị giảm sút. Điều này rất dễ xảy ra, vì các doanh nghiệp CNTT-TT đa số là các doanh nghiệp nhỏ, trong khi môi trường kinh doanh thì liên tục thay đổi.

Thu nhập

Như đề cập trên đây, thực tế ở Việt Nam, CNTT-TT là lĩnh vực có thu nhập cao. Ngoài ra, lương trung bình của lao động nữ trong lĩnh vực này cao hơn lương của lao động nữ làm việc trong lĩnh vực khác. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách giới về thu nhập ở lĩnh vực CNTT-TT. Lao động nữ trong lĩnh vực CNTT-TT ít có được sự quan tâm từ phía chủ doanh nghiệp. Tương tự như trong

các nghiên cứu trước (McDonald 1999, UNDP 2003a), cuộc điều tra cho thấy rằng

lao động nữ tập trung ở những công việc có mức thu nhập thấp hơn so với nam giới.

BẢNG 6: Thu nhập tháng của nhân viên CNTT-TT phân theo giới và khu vực

Đơn vị: %

Thu nhập (triệu đồng)	Nam	Nữ	Tổng	Hà Nội			TP Hồ Chí Minh		
				Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Dưới 1	6,6	14,4	10,0	12,9	20,9	17,5	2,8	1,7	2,5
1 đến 2	30,0	39,3	34,0	52,9	43,5	47,5	16,2	31,0	20,5
2 đến 3	30,0	32,4	31,0	23,5	30,4	27,5	33,8	36,2	34,5
3 đến 4	20,3	6,4	14,3	8,2	1,7	4,5	27,5	15,5	24,0
Trên 4	13,2	7,5	10,7	2,4	3,5	3,0	19,7	15,5	18,5

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu.

Số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu chỉ ra rằng, phần lớn (54%) lao động nữ trong lĩnh vực CNTT-TT kiếm được mỗi tháng dưới 2 triệu VNĐ, trong khi đó 64% lao động nam kiếm được trên 2 triệu VNĐ mỗi tháng (xem bảng 6). Hơn 1/3 số lao động nam kiếm được từ 3 triệu VNĐ trở lên mỗi tháng, nhưng chỉ 14% lao động nữ có thu nhập từ 3 triệu trở lên. Thu nhập trung bình tháng của lao động nam trong lĩnh vực CNTT-TT cao gấp 1,32 lần thu nhập của lao động nữ (bảng 7). Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ lệ trên là 1,17 và điều đó có nghĩa là sự bất bình đẳng giới về thu nhập trong lĩnh vực CNTT-TT thậm chí còn đáng kể hơn sự bất bình đẳng giới về thu nhập trong phần còn lại của nền kinh tế Việt

Nam. Điều này cho thấy rằng, CNTT-TT đã không thu hẹp khoảng cách giới về mặt thu nhập. Trong khi khoảng cách giới về thu nhập trong lĩnh vực CNTT-TT là rõ ràng, điều này không nhất thiết suy ra là các chủ doanh nghiệp đã có hành động phân biệt đối xử nam nữ. Một nguyên nhân bất lợi của lao động nữ là phần lớn họ không được học về CNTT-TT ở nhà trường. Nhìn chung, thu nhập trung bình tháng của lao động CNTT-TT có chuyên ngành CNTT-TT cao hơn 1,25 lần so với lao động CNTT-TT không có đào tạo chuyên ngành CNTT-TT. Cần chú ý rằng khoảng cách giới về thu nhập lớn nhất trong nhóm người được đào tạo về chuyên ngành CNTT-TT.

BẢNG 7: Thu nhập tháng của nhân viên CNTT-TT có trình độ từ cao đẳng trở lên

Đơn vị: nghìn VNĐ, trừ cột cuối

Thu nhập trung bình	Nam (1)	Nữ (2)	Tổng	Khoảng cách giới (1/2)
Đào tạo chuyên ngành CNTT-TT	2.674	1.969	2.448	1,36
Đào tạo chuyên ngành khác	2.140	1.867	1.967	1,15
Toàn bộ	2.512	1.907	2.251	1,32

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu

Ngoài lương, điều tra còn chỉ ra rằng lao động CNTT-TT không được hưởng các chế độ bảo hiểm xứng đáng. Thực tế là có tới 1/3 số lao động không được hưởng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Đối với lao động có hợp đồng ngắn hạn, 45% trong số họ không được

hưởng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Hơn nữa, 55% số lao động làm việc trong các doanh nghiệp CNTT-TT tư nhân không được hưởng bảo hiểm xã hội hoặc bảo hiểm y tế. Tương tự như vậy, hơn 30% lao động nữ cho biết nói chung họ không được hưởng chế độ

ngỉ thai sản. Tình trạng này nghiêm trọng hơn ở đối với lao động nữ ở thành phố Hồ Chí Minh, nơi tỷ lệ lao động nữ được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và nghỉ đẻ tương ứng là 63,8%, 63,8% và 39%. Mặc dù rất khó đánh giá bình đẳng giới từ những lợi ích này (vì nam giới không có nhu cầu giống như phụ nữ), nhưng rõ ràng là những nhu cầu đặc thù của nữ giới đã không được đáp ứng nhằm giảm bớt khó khăn cho họ.

Mặc dù CNTT-TT được hy vọng mang lại yếu tố mới cho phong trào nữ quyền, điều này đã không xảy ra, ít nhất về mặt khoảng cách giới trong thu nhập. Tiền lương trung bình của nữ giới rõ ràng là thấp hơn nam giới trong lĩnh vực này. Có rất nhiều lý do giải thích cho vấn đề này, và một trong những lý do đó là khoảng cách giới đã được phản ánh qua sự phân công lao động trong lĩnh vực CNTT-TT.

c. Sự phân biệt giới trong chức vụ ở các doanh nghiệp CNTT-TT

Phụ nữ gặp khó khăn hơn trong việc tìm một công việc có thu nhập cao trong lĩnh vực CNTT-TT vì một số lý do, trong đó có những thành kiến đối với họ. Những thành kiến bao gồm cái nhìn không công bằng về vai trò truyền thống của người phụ nữ, về sự thiếu khả năng trong lĩnh vực kỹ thuật/quản lý, và các vấn đề khác. Rõ ràng

là có ít nữ giới làm việc trong lĩnh vực CNTT-TT hơn nam giới. Số liệu thống kê tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy trong các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tỷ lệ nữ thậm chí còn ít hơn so với tổng thể. Các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực CNTT-TT thường quan tâm hơn tới lợi ích của lao động nữ. Tuy nhiên, bảng 8 cho thấy tỷ lệ nữ trong lĩnh vực phần mềm hoặc xử lý dữ liệu cao hơn so với lĩnh vực phần cứng, và tỷ lệ nữ là thấp nhất trong lĩnh vực “khác”, gồm các công việc được trả lương cao như quản lý, bảo trì máy tính và thiết kế.

Sự phân công lao động trong các doanh nghiệp CNTT-TT ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh được biểu thị ở bảng 9. Nữ giới trong lĩnh vực CNTT-TT đã ít, nữ giới ở vị trí quản lý còn ít hơn. Nữ giới có nhiều khả năng ở những vị trí có thu nhập thấp hơn so với nam giới. Tình trạng cũng tương tự như vậy khi xem xét về trình độ của người lao động. Đối với những nhân viên có trình độ cử nhân (không kể sau đại học), tình hình vẫn không có gì thay đổi. Cụ thể là, 19% mẫu điều tra cho rằng lao động nữ được tuyển dụng vào làm những công việc có kỹ năng thấp và lương thấp. Điều này cũng phù hợp với kết luận của UNDP (2003).

BẢNG 8: Số lao động trong lĩnh vực máy vi tính

	Tổng	Phần cứng	Phần mềm	Xử lý dữ liệu	Khác ⁶
Nam (người)	2.684	137	724	166	1.657
Nữ (người)	1.154	55	326	137	636
Tỷ lệ nữ (%)	30	29	31	45	28

Nguồn: Tổng điều tra dân số năm 1999

Được đào tạo về chuyên môn là một lợi thế quan trọng đối với người lao động, và việc lựa chọn những người cho đi đào tạo thể hiện sự mong muốn của người chủ doanh nghiệp về đóng góp của người đó trong tương lai. Điều đó phản ánh thái độ của chủ doanh nghiệp đối với lao động nữ và do đó có sự phân biệt về giới. Do đặc điểm của ngành này, luôn tồn tại nhu cầu đào tạo trong lĩnh

vực CNTT-TT và đó là một nhân tố quan trọng đối với sự thăng tiến trong công việc của nhân viên trong lĩnh vực CNTT-TT. Kết quả điều tra cho thấy, có tới 39% lao động nữ trong lĩnh vực CNTT-TT (40% ở Hà Nội và 37% ở thành phố Hồ Chí Minh) nghĩ rằng

6. Gồm các công việc có liên quan tới quản lý, bảo trì máy tính, thiết kế...

nam giới có nhiều cơ hội được đào tạo hơn nữ giới.

BẢNG 9: Chức vụ của nhân viên CNTT-VT theo giới Đơn vị: %

Vị trí	Nam	Nữ
Trưởng phòng (hoặc cao hơn)	9,7	7,5
Trưởng nhóm	8,8	4,6
Lao động thuần túy	81,5	87,9
Tổng	100	100

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu.

Mặc dù chỉ rất ít lao động nữ (5%) cho rằng họ bị phân biệt đối xử ở nơi làm việc,

tuy nhiên một số người (30% lao động nữ) nghĩ là họ có những khó khăn trong con đường thăng tiến. Gần một nửa số lao động nữ nói rằng họ sẽ gặp vấn đề khó khăn nếu phải làm ca đêm. Hơn nữa, nữ giới có nhiều bận rộn với gia đình hơn và họ không muốn hy sinh hạnh phúc gia đình. Trên thực tế, chỉ 31% chấp nhận điều kiện đề bạt là phải chuyển tới làm việc ở một nơi khác, xa gia đình của họ. Tương tự như vậy, khoảng 30% không đồng ý với giả định rằng các công việc có liên quan đến CNTT-TT là tốt hơn cho nữ giới so với các hình thức công việc khác (xem bảng 10).

BẢNG 10: Đánh giá môi trường làm việc của nữ nhân viên CNTT-TT Đơn vị: %

Trả lời: Có	Hà Nội	TP.HCM	Tổng
Nam giới có nhiều cơ hội được đào tạo hơn nữ giới	40,4	36,8	39,2
Tồn tại sự phân biệt đối xử trong cơ quan	4,4	5,3	4,7
Có những hạn chế/trở ngại cho sự thăng tiến của nữ giới	26,3	36,8	29,8
Công việc trong ngành CNTT-TT thuận lợi hơn cho nữ giới hơn những công việc khác	8,8	3,5	7,0
Về chuyên môn, phụ nữ chủ yếu được nhận vào làm những công việc có kỹ năng thấp và thu nhập thấp	24,8	7,0	18,8
Chấp nhận điều kiện đề bạt là phải chuyển đi làm ở một nơi khác xa gia đình	30,0	33,3	31,1
Có khó khăn về cha mẹ/gia đình, nếu làm việc ca đêm	43,9	60,7	49,4

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu.

Trong xã hội Việt Nam tồn tại thành kiến hoàn toàn vô căn cứ về khả năng kỹ thuật của phụ nữ. Người ta cho rằng nam giới có lợi thế về mặt kỹ thuật hơn nữ giới nói chung và trong lĩnh vực CNTT-TT nói riêng. Trên thực tế, nữ giới thường được tuyển dụng vào những vị trí bán hàng, tiếp thị, và một số công việc hành chính trong lĩnh vực CNTT-TT, thậm chí khi họ có cùng trình độ như nam giới về phần mềm, phần cứng và các lĩnh vực khác của CNTT-TT.

CNTT-TT rõ ràng tạo nhiều cơ hội về kinh tế cho cả nam giới và nữ giới, nhưng chưa thể hiện có khả năng giúp thu hẹp khoảng cách giới về thu nhập. Sự bất bình đẳng giới đã có từ trước đã ảnh hưởng đến thị trường lao động và môi trường làm việc trong lĩnh vực CNTT-TT theo hướng tạo nên sự thiếu công bằng mới về giới. Một trong những cơ chế duy trì sự thiệt thòi của nữ giới chính là thông qua giáo

dục như một hình thức đầu tư của các bậc cha mẹ.

2. CNTT-TT và sự học hành của nữ giới

Trong phần này, chúng tôi nghiên cứu mối quan hệ hai chiều giữa trình độ giáo dục của nữ giới và lĩnh vực CNTT-TT. Trước hết là nền tảng giáo dục của nữ giới ảnh hưởng như thế nào tới vị trí của họ trong lĩnh vực CNTT-TT. Thứ hai, CNTT-TT tạo điều kiện ra sao cho nữ giới trong việc nâng cao kiến thức. Với cả hai khía cạnh, chúng tôi tập trung vào khoảng cách giới.

a. Giáo dục: nguyên nhân và hậu quả của bất bình đẳng giới

Đối với đại bộ phận lao động, có được những vị trí trong lĩnh vực CNTT-TT phụ thuộc vào quyết định của họ trong quá khứ về việc có theo đuổi lĩnh vực này hay không. Hơn nữa, lĩnh vực CNTT-TT đòi hỏi phải có trình

độ học vấn cao và đó chính là một sự đầu tư lớn về nguồn vốn con người và trong trường hợp này, giới là một nhân tố trong những quyết định của gia đình họ. Trên cả nước, số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002, (bảng 11) nói lên rằng con gái không có được nền giáo dục như con trai. Hơn nữa, nữ giới

phần lớn được hướng vào học những lĩnh vực như sư phạm và khoa học xã hội, và chiếm khoảng 70% sinh viên trong các lĩnh vực này. Nam giới hay được gia đình hướng vào lĩnh vực khoa học và công nghệ. Trong số các kỹ sư cơ khí và điện, nam giới chiếm hơn 70% sinh viên (UNDP 2003).

BẢNG 11: Trình độ học vấn theo giới tính

	Không bằng cấp	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Cao hơn
Nam	21,8	27,3	29,5	12,0	9,3
Nữ	32,8	25,6	25,8	9,4	6,5

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002.

Các bằng chứng khác về khoảng cách giới trong chọn việc làm có thể thấy được trong Tổng điều tra dân số năm 1999, trong số 24 nghìn người nghiên cứu khoa học tự nhiên chỉ có 40% là nữ. Trong khi đó, nữ giới chiếm 44% tổng số các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu cho thấy kết quả tương tự như trong báo cáo của UNDP (2003) là khoảng cách về giáo dục giữa nam giới và nữ giới ở Việt Nam đang giảm xuống. Thực tế, con gái ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh hiện nay không phải chịu sự phân biệt đối xử về giới của cha mẹ họ, 81% cha mẹ nói rằng họ không có bất kỳ sự phân biệt nào trong giáo dục con trai và con gái họ, trong khi đó 19% cho rằng họ có phân biệt. Và 95% số cha mẹ nói rằng họ không phân biệt giữa con trai và con gái về giáo dục kỹ thuật/máy tính, trong khi 5% trả lời là có.

Điều tra cho thấy trình độ giáo dục của nhân viên trong lĩnh vực CNTT-TT là cao, với 90% tốt nghiệp cao đẳng và 5% có bằng sau đại học. Trong đó, số người có bằng về CNTT và chiếm 64%. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ giới có bằng về CNTT và viễn thông (33%) ít hơn nhiều so với nam giới (77%). Do vậy, nữ giới có sự bất lợi nhất định khi cạnh tranh với nam giới để có được một vị trí trong ngành CNTT-TT. Khoảng cách giới về bằng cấp trong lĩnh vực CNTT-TT, cùng với sự không phù hợp giữa chuyên môn được đào tạo và công việc trong ngành có thể gây cản trở cho nữ giới tham gia vào ngành và khả năng thăng tiến của họ khi đã được nhận vào làm việc trong ngành.

b. Vai trò của CNTT-TT đối với giáo dục và tiếp thu kiến thức

Đối với phụ nữ Việt Nam, sự năng động và giao tiếp xã hội không tránh khỏi có sự cản trở so với nam giới. Trong hoàn cảnh đó, lợi thế của CNTT-TT là ở chỗ nó có thể chuyển tải những kiến thức tới tận nhà. Lợi thế khác nữa của CNTT-TT là chi phí có thể rẻ hơn cho người học. Trong tương lai, với việc ứng dụng CNTT-TT, Chính phủ có thể tạo ra những môi trường linh hoạt hơn cho người học nghèo, trong đó có phụ nữ. Ở những vùng hẻo lánh, phụ nữ có thể tiếp cận với những kiến thức quý giá, phù hợp với công việc đồng áng hoặc những mục đích thiết thực khác. Trên thực tế, CNTT-TT được Đài truyền hình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức quốc tế sử dụng để đưa kiến thức tới cho người dân Việt Nam, trong đó có phụ nữ nông thôn.

Vai trò của CNTT-TT phần lớn là theo cách giáo dục không chính thức, phổ biến những tri thức chung chứ không nhất thiết là dạy những kiến thức cơ bản của nhà trường. Tác động của Internet đến giáo dục rất hạn chế, không những bởi vì hạn chế về cơ sở hạ tầng CNTT, mà còn vì sự không hiệu quả và sự hạn hẹp của nội dung kiến thức được phổ biến. Chẳng hạn như, có rất nhiều cuộc tranh luận về ích lợi của việc đào tạo từ xa, nhưng rất ít chương trình như thế tiến xa hơn các giai đoạn thử nghiệm. Tác động về mặt giáo dục của vô tuyến truyền hình, đài phát thanh trong một chừng mực nào đó là tương đối mạnh. Có một số ví dụ về các chương trình

dạy học cho phụ nữ sử dụng các phương tiện CNTT-TT. Một trong số đó là chương trình truyền thanh dạy kinh doanh cho phụ nữ dân tộc Chăm ở Bình Thuận⁷.

Qua 20 năm Đổi Mới, những lớp người trẻ tuổi và đã trưởng thành ở Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong việc học ngoại ngữ, phần lớn là tiếng Anh, thứ ngoại ngữ không phải là phổ biến nhất trước thời kỳ Đổi Mới. Chương trình của đài truyền hình và Đài Tiếng nói Việt Nam có đóng góp quan trọng vào sự phát triển cho việc dạy học Anh ngữ ở Việt Nam. Đối với đại bộ phận phụ nữ, hình thức đào tạo này là quan trọng vì việc học tiếng Anh ở các cơ sở tư nhân rất tốn kém. Các chương trình dạy tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc trên đài truyền hình nhận được sự hưởng ứng rất nồng nhiệt của các học viên.

Trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam, những kỳ thi quốc gia có ý nghĩa quyết định tới sự nghiệp của hầu hết mọi người. Có một thực tế phổ biến là để có thể qua được các kỳ thi này, học sinh thường phải tới những lớp học thêm, rất tốn kém và mất nhiều thời gian. Mặc dù xã hội lên án những lớp học thêm này, nhưng nó vẫn tiếp tục tồn tại. Sự tồn tại của những lớp học thêm chỉ phục vụ cho mục đích là đỗ các kỳ thi đại học và điều đó đã tạo ra bất lợi một cách không công bằng cho những học sinh nhà nghèo, phải chịu gánh nặng kiếm tiền thêm cho gia đình và làm việc nhà. Cụ thể, con gái có ít cơ hội đi học thêm, bởi cha mẹ họ muốn con gái không đi học thêm để có thời gian kiếm tiền phụ thêm cho gia đình và làm việc nhà. Kênh Khoa học-Giáo dục của VTV2 phát sóng đều đặn những chương trình giúp ích cho trẻ em nói chung trong những gia đình có thu nhập thấp, và do đó tạo sự cạnh tranh trong nghề nghiệp công bằng hơn cho họ.

Ở Việt Nam, vô tuyến truyền hình là một công cụ CNTT-TT hiệu quả nhất với chức năng đào tạo. Vì một số lý do, như thiếu cơ sở hạ tầng về CNTT, thiếu giáo viên hoặc nguồn lực giảng dạy, các ứng dụng của CNTT-TT trong các trường học khá là đơn giản và do đó không đủ để có thể tác động có hiệu quả lên bình đẳng giới. Về tổng thể, tác động chính

của CNTT-TT tới đào tạo, và do đó tới bình đẳng giới là phổ biến kiến thức phổ thông và dạy ngoại ngữ. Tuy nhiên, với nhu cầu lớn về nhân viên phục vụ có trình độ ngoại ngữ trong thị trường mới nổi lên ở Việt Nam, CNTT-TT giúp nữ thanh niên có việc làm với mức lương khá trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. CNTT-TT và quyền lực chính trị và xã hội của nữ giới

Tác động của sự phát triển CNTT-TT tới thu nhập của nữ giới nói chung trong xã hội là rất hạn chế, trừ tác động lên thu nhập của nữ giới trong ngành này mà tỷ lệ việc làm trong nền kinh tế đang còn tương đối nhỏ. Tương tự như vậy, tiềm năng lớn của CNTT-TT trong việc đem lại kiến thức cho nữ giới còn chưa được khai thác một cách toàn diện. Ngoài cách thức CNTT-TT tác động qua thu nhập và đào tạo, ứng dụng của CNTT-TT còn có tác động quan trọng tới thái độ của người dân đối với bất bình đẳng giới. Các tác động tới thái độ của người dân không trực tiếp, nhưng có khả năng tích lũy và vì vậy sẽ trở nên quan trọng hơn trong tương lai.

a. CNTT-TT - công cụ kết nối và bênh vực nữ giới

Di sản của xã hội phong kiến không mất đi hoàn toàn, nó vẫn duy trì ít nhất trong thái độ của cha mẹ đối với con gái và cha mẹ chồng đối với con dâu. Theo quan niệm cổ truyền, điều quan trọng nhất đối với người con gái là trở thành những người vợ và người mẹ hạnh phúc, và mọi quan hệ xã hội là thứ yếu đối với chức năng người vợ và người mẹ. Nền nếp phong kiến ăn sâu vào nền văn hóa Việt Nam, không khuyến khích người con gái tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội. Mặc dù khoảng cách đã được thu hẹp đáng kể so với thời phong kiến, nhưng sự thật là các thành viên nam nói chung tận dụng được nhiều các mối quan hệ xã hội hơn là các thành viên nữ. Các mối quan hệ thường là lợi thế để có được cơ hội việc làm hoặc được thăng tiến trong sự nghiệp.

7. Bản tin VTV, 12 - 8 - 2005.

Ngoài cách nghĩ lạc hậu rằng nữ giới phải cư xử khác so với nam giới, có nhiều lý do khác để các thành viên trong gia đình không khuyến khích nữ giới tích cực công tác xã hội, ví dụ như yêu cầu phải giữ gìn an toàn, hoặc ít thời gian rỗi vì nữ giới thường phải làm nhiều công việc gia đình. Một điều tra thực hiện tại thành phố Hồ Chí Minh chỉ ra rằng, nữ giới thành phố dành gần 6 giờ một ngày để làm việc nhà, trong khi nam giới chỉ dành 1,5 giờ một ngày. Ở nông thôn nữ giới làm việc nhà 7,5 giờ một ngày trong khi đó nam giới làm có 30 phút⁸. Riêng về điều này, có thể nói rằng nữ giới nông thôn phải gánh chịu sự bất bình đẳng nặng nề hơn.

Internet tạo điều kiện cho nữ giới thiết lập mối quan hệ với xã hội mà không cần phải ra khỏi nhà. Nó cho phép nữ giới vượt qua trở ngại về không gian và hoàn cảnh cụ thể tại không gian. Thực tế, đối với nhân viên trong lĩnh vực CNTT-TT, sự khác biệt là không thật rõ ràng. Đại bộ phận, trừ một nhóm nhỏ lao động nữ ở Hà Nội cho biết nhân viên nam và nữ có những khả năng tương tự trong thiết lập mối quan hệ. Không có phân nhóm nào trong mẫu điều tra mà câu trả lời "có" chiếm trên 50% (xem bảng 12). Đây là một chỉ tiêu phản ánh khả năng thiết lập mối quan hệ xã hội của người lao động trong lĩnh vực CNTT-TT.

BẢNG 12: Trong ngành CNTT-TT, "có phải nam nhân viên có khả năng thiết lập quan hệ xã hội tốt hơn nữ nhân viên?"

Đơn vị: %

	Nam	Nữ	Tổng	Hà Nội			TP. Hồ Chí Minh		
				Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Có	32,2	33,5	32,7	35,3	40,0	38,0	30,3	20,7	27,5
Không	10,6	10,4	10,5	10,6	13,9	12,5	10,6	3,4	8,5
Như nhau	57,3	56,1	56,8	54,1	46,1	79,5	59,1	75,9	64,0

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu.

b. CNTT-TT nâng trọng lượng tiếng nói và hỗ trợ sự nghiệp của nữ giới

Mặc dù hệ thống pháp luật của Việt Nam tương đối tốt khi lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, những người phụ nữ, đặc biệt là ở nông thôn và những khu vực xa xôi hẻo lánh, vẫn cần nhận thức đầy đủ hơn về quyền lợi của họ. Hệ thống truyền hình, với phạm vi phủ sóng rộng gần như mọi địa bàn, thực sự đã phổ biến cho họ biết những quyền lợi cơ bản, trong đó có quyền lợi của phụ nữ và làm cho họ hiểu họ được phép làm những gì khi tiếp xúc với các quan chức, mà không phải ai cũng có đầu óc dân chủ. Trên thực tế, nhiều phụ nữ đã không tận dụng sự mở rộng về dân chủ do công cuộc Đổi Mới mang lại, và phương tiện thông tin đại chúng rất có ích trong trường hợp này.

Các cơ quan chính quyền cấp cao thường bảo vệ phụ nữ, còn khu vực tư nhân thì không nhất thiết như vậy. Phụ nữ nghèo là những nạn nhân thường xuyên của những hành động sai trái dưới nhiều hình thức, từ bạo lực

và xâm hại tình dục tới các bất công về chính trị và kinh tế. Sự hiện diện của CNTT-TT, trong đó có các phương tiện truyền thông đại chúng, tạo nên một kênh liên kết với cơ quan nhà nước và do đó là công cụ bảo vệ quyền của phụ nữ. Chẳng hạn như ở Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu của Nhà nước, và chính quyền địa phương giao đất cho nông dân canh tác và thu thuế nông nghiệp. Do ích lợi và năng suất của đất khác nhau nên thuế suất cũng phải khác nhau. Thực tế, các quan chức địa phương rất tùy tiện trong việc giao đất và quy định mức thuế này. Các phương tiện thông tin đại chúng đã phản ánh nhiều trường hợp giao và thu hồi đất không công bằng do sự tùy tiện của cán bộ địa phương, và người dân với dân trí thấp và đơn độc thường là nạn nhân của những trường hợp bất công như vậy. Truyền hình, và tin tức trên Internet rất quan trọng để đưa các vụ tham nhũng này đến với cơ quan công quyền cấp trên.

8. Nguồn: Vietnam News, 30 - 1 - 1999.

Một phần lớn của sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ diễn ra trong gia đình họ, nhưng CNTT-TT vẫn có thể có tác động. Có các trang web cung cấp các nguồn thông tin về bạo lực trong gia đình và chia sẻ thông tin với các phương tiện truyền thông nhằm ngăn chặn nạn bạo lực trong gia đình. Không chỉ CNTT-TT giúp cho phụ nữ biết đầy đủ hơn những điều họ có quyền làm, mà còn cung cấp những giải pháp hỗ trợ họ. CNTT-TT cải thiện sự tiếp cận với tòa án và cơ quan nhà nước, và tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản, trong đó có bảo vệ phụ nữ, do đó tạo nên quyền lực chính trị nhất định cho phụ nữ nghèo.

c. Những tác động khác của CNTT-TT lên việc tạo quyền lực cho phụ nữ

Một trong những tác động cơ bản của CNTT-TT tới bình đẳng giới là tác động tới kế hoạch hóa gia đình. Mặc dù đây là tác động

gián tiếp, nhưng nó rất quan trọng, ít nhất là ở khu vực đô thị. CNTT-TT là một phần tất yếu của thành công trong chiến dịch kế hoạch hóa gia đình, từ đó tạo sự cải thiện về khoảng cách giới. Tác động của kế hoạch hóa gia đình tới khoảng cách giới thực hiện bằng hai kênh. *Một là*, qua thế hệ các bà mẹ hiện nay, những người có ít con hơn, nghĩa là chịu ít gánh nặng và có nhiều thời gian rỗi hơn và điều đó cho phép người phụ nữ hưởng thụ cuộc sống của họ cũng như nâng cao kiến thức. *Thứ hai*, tác động lên thế hệ tương lai, đó là hầu hết các gia đình thành thị có 1 hoặc 2 con do kết quả của cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình. Khi các gia đình có ít con hơn, cha mẹ ít có sự phân biệt đối xử hơn đối với con gái, vì tất cả con cái họ đều được chăm sóc chu đáo hơn. Hơn nữa, gia đình quy mô nhỏ nghĩa là thu nhập đầu người tăng, do đó sẽ ít lý do để cha mẹ hạn chế việc học của con gái.

BẢNG 13: Nhận thức của chủ hộ gia đình là nam giới về sự thay đổi về giới Đơn vị: %

	Hà Nội	TP.HCM	Đô thị	Ngoại thành	Tổng
Nhiều thứ đã thay đổi trong thời đại hiện nay	87,5	76,4	77,3	90,4	81,8
Thái độ thay đổi	81,7	70,6	72,9	82,2	76,1

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu.

Như đã phân tích ở trên, phân biệt giới không có chỗ trong hệ thống pháp luật ở Việt Nam, mà chỉ có trong thái độ của người dân. Thái độ của nam giới đối với nữ giới đã thay đổi vì một số lý do, trong đó có sự phát triển của xã hội. Qua vô tuyến truyền hình và Internet, nam giới tiếp cận được các thông tin từ các quốc gia khác. Dù họ có thích điều đó hay không, họ cũng phải dần dần chấp nhận những điều tốt đẹp. Số liệu điều tra của chúng tôi cho thấy rằng đã có những sự thay đổi (xem bảng 13).

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Mặc dù phạm vi của nghiên cứu này chỉ tập trung ở hai thành phố lớn và cho một ngành, nhưng ý nghĩa của nó thì không bó hẹp trong phạm vi đó. Do CNTT-TT sẽ được sử dụng nhiều hơn trong các ngành khác, các tỉnh và khu vực khác, nơi quá trình đô thị hóa sẽ diễn ra nay mai, trong khi thu nhập của

người dân ở các tỉnh khác sẽ đuổi kịp với thu nhập ở các thành phố lớn, và tất cả điều đó dẫn tới những tác động giới của lĩnh vực CNTT-TT ở các tỉnh sẽ được kỳ vọng là tương tự như những động thái quan sát được trong nghiên cứu này.

Khoảng cách giới bắt nguồn sâu xa từ suy nghĩ của người dân và để hạn chế điều đó, chính sách phải có tác động tới từng cá nhân. Sự phát triển của CNTT-TT có thể là một công cụ hiệu quả, ít nhất là phương tiện để tuyên truyền cho bình đẳng giới. Vô tuyến truyền hình, đài phát thanh và Internet trong một phạm vi nào đó đã và đang làm những việc có lợi cho phái nữ. Tuy nhiên, những công cụ này chưa đến được với đại đa số người dân ở vùng nông thôn, do đó việc đưa vô tuyến truyền hình, thiết bị đài phát thanh tới các thôn xã nhiều hơn là rất cần thiết. Các phương tiện Internet hiện đại cần phải có

nhiều hơn trong các dịch vụ công. Để tận dụng được nhiều hơn những lợi ích của Internet, việc cung cấp các máy tính có kết nối Internet ở các nhà văn hóa - thông tin xã là chưa đủ. Chính phủ hoặc các tổ chức xã hội phải hỗ trợ cung cấp nội dung bằng ngôn ngữ địa phương để đáp ứng nhu cầu thiết thực của người dân ở nông thôn.

Chỉ cho giáo dục từ khu vực tư nhân, cho đến nay - không thoát khỏi sự định kiến giới, và cách đầu tư này của các bậc cha mẹ đã là một yếu tố góp phần duy trì khoảng cách giới. Nhà nước cần giúp phá vỡ cái vòng luẩn quẩn này bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ có được học vấn tốt, đặc biệt là phụ nữ trong các gia đình nghèo. Để xoá bỏ những thành kiến đối với các thành viên nữ của xã hội, trợ cấp của Nhà nước cho giáo dục có thể cần được ưu tiên cho phụ nữ, chẳng hạn như, giảm học phí hoặc tăng quỹ học bổng hỗ trợ cho nữ giới ở những gia đình có thu nhập thấp. Hơn nữa, nên có biện pháp khuyến khích phụ nữ tiếp cận nhiều hơn với các ngành khoa học công nghệ, những ngành có thể giúp họ tăng cường cơ hội trong lĩnh vực CNTT-TT và các lĩnh vực thu nhập cao khác của nền kinh tế.

Đào tạo về CNTT-TT ở các trường học đang rất hạn chế và Nhà nước nhận thức được rằng các máy tính và các phương tiện đào tạo hiện nay trong các trường học chưa đáp ứng nhu cầu của Chiến lược quốc gia về Phát triển CNTT-TT của Việt Nam. Vấn đề này khó có thể được giải quyết nhanh chóng bởi các trường đại học, cao đẳng, nơi đào tạo những giáo viên CNTT cũng gặp phải những vấn đề như thiếu nguồn lực, thiết bị. Nhà nước cần chi ngân sách nhiều hơn cho đào tạo, chú trọng tới việc cử sinh viên đi du học nước ngoài. Ngoài ra, một số biện pháp khuyến khích cần được thực hiện để những học sinh du học ở nước ngoài trở về phục vụ đất nước.

Cho dù hệ thống luật pháp của Việt Nam là tạo điều kiện cho phụ nữ, song có những vấn đề cần phải được cải thiện. Hai văn bản

quan trọng liên quan đến nữ quyền là Luật Đất đai và Luật Lao động. Văn bản thứ nhất có những quy định về việc ghi tên hai vợ chồng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với nhiều hộ gia đình nghèo, sở hữu đất đai là tài sản chính và do đó rất quan trọng đối với vấn đề bình đẳng giới trong các hộ gia đình. Quy định này còn chưa được thi hành đầy đủ, nên cần phải đẩy mạnh việc này vì nó rất quan trọng cho sự tiến bộ phụ nữ nói chung.

Thị trường lao động ở Việt Nam hoạt động còn rất kém hiệu quả, do đó người lao động thường ở vào những vị thế rất khó đòi được những quyền lợi mà họ đáng được hưởng theo quy định của pháp luật. Hiệu lực của các quy định trong Luật Lao động cần được tăng cường hơn nữa, đặc biệt là trong khu vực tư nhân. Cụ thể là, chính quyền nên can thiệp nhằm bảo vệ lợi ích cho lao động nữ, đảm bảo cho họ được đối xử tốt, không chỉ về những lợi ích về vật chất, mà còn về cơ hội được đào tạo cao hơn và thăng tiến trong sự nghiệp. Thêm nữa, chính quyền nên bảo vệ những quyền lợi đặc thù của lao động nữ, như đã được quy định trong Luật Lao động./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Hiệp hội Viễn thông quốc tế (ITU), 2002, *Nghiên cứu trường hợp về Internet ở Việt Nam*, Geneva, Thụy Sĩ.
- Le Thuc Duc, Nguyen Thang and Hoang Thi Thanh Huong, 2004, *The Door Is Open, Why many poor can not get out: The case of Vietnam*, North-South Institute, Ottawa, Canada.
- McDonald, M., 1999, *Vietnamese Women and the Computer Industry*, Vietnam-Canada Information Technology Project, Hanoi.
- Tổng cục thống kê, 1999, *Tổng điều tra dân số*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê, 2003, *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- UNDP, 2003, *Achieving MDGs through ICT: Experiences and Challenges in Vietnam*, Hanoi.
- VCIT, 2001, *Assessing Information Technology Master Plan*, Hanoi..